

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **1125** /BKHĐT-VP

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

V/v báo cáo việc công khai thực hiện dự
toán thu - chi NSNN quý IV và năm 2023
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV và năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Trung tâm CNTT và CDS (để công khai);
- Lưu: VT, VP (P.KHTC)

T.02

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG****Bùi Anh Tuấn**



THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV và NĂM 2023

*(Kèm theo công văn số **M25**/BKHDĐT-VP ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị dự toán cấp I) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV và năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:

1. Dự toán thu phí Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị dự toán cấp 1) được giao thực hiện năm 2023 là 39.600 triệu đồng.

2. Thực hiện quý IV năm 2023:

Số thu phí các đơn vị dự toán thuộc Bộ thực hiện là 16.156 triệu đồng.

3. Thực hiện năm 2023:

Số thu phí các đơn vị dự toán thuộc Bộ thực hiện là 55.262 triệu đồng.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn ngân sách nhà nước:

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN năm 2023 là 1.905.763 triệu đồng

- Chi quản lý hành chính: 1.722.504 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 57.563 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 50.989 triệu đồng.

- Chi hoạt động kinh tế: 40.877 triệu đồng.

- Chi văn hóa thông tin: 3.000 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 1.120 triệu đồng.
- Chi hợp tác Lào – Campuchia: 6.160 triệu đồng.
- Chi nguồn vốn viện trợ: 23.570 triệu đồng.

2. Tình hình thực hiện quý IV năm 2023 là 815.358 triệu đồng, tương đương 43%:

- Chi quản lý hành chính: 739.166 triệu đồng, tương đương 43%.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 21.006 triệu đồng, tương đương 36%.
- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 28.501 triệu đồng, tương đương 56%.
- Chi hoạt động kinh tế: 15.085 triệu đồng, tương đương 37%.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.120 triệu đồng, tương đương 100%.
- Chi văn hoá thông tin: 835 triệu đồng, tương đương 28%.
- Chi hợp tác Lào – Campuchia: 4.750 triệu đồng, tương đương 14%.
- Chi nguồn vốn viện trợ: 4.895 triệu đồng, tương đương 21%.

3. Tình hình thực hiện năm 2023 là 1.827.257 triệu đồng, tương đương 96 %:

- Chi quản lý hành chính: 1.697.194 triệu đồng, tương đương 99%.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 44.471 triệu đồng, tương đương 77%.
- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 50.908 triệu đồng, tương đương 99%.
- Chi hoạt động kinh tế: 17.957 triệu đồng, tương đương 44%.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.120 triệu đồng, tương đương 100%.
- Chi Văn hoá thông tin: 835 triệu đồng, tương đương 28%.
- Chi hợp tác Lào – Campuchia: 4.750 triệu đồng, tương đương 14%.
- Chi nguồn vốn viện trợ: 10.022 triệu đồng, tương đương 32%.



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo công văn số 4125/BKHĐT-VP ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) *Đính*

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	39.600	55.262	140	117
I	Số thu phí, lệ phí	39.600	55.262	140	117
1	Lệ phí				
2	Phí	39.600	55.262		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	39.600	55.262		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	33.660	6.016	18	112
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	33.660	6.016		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.940	8.289	140	107
1	Lệ phí				
2	Phí	5.940	8.289		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	5.940	8.289		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.905.783	1.827.257	96	98
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.882.213	1.817.235	97	97
1	Chi quản lý hành chính	1.722.504	1.697.194	99	98
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.145.978	1.151.304		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	576.526	545.890		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	57.563	44.471	77	89
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	7.680	6.097		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.980	5.397		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	700	700		
2.2	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	34.179	34.361		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.704	4.013		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	50.989	50.908	99	106
3.1	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	29.216	29.216		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.273	21.273		
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	500	419		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4	Chi hoạt động kinh tế	40.877	17.957	44	88
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.290	17.412		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	16.587	545		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.120	1.120	100	102
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.120	1.120		
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.000	835	28	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	3.000	835	28	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi Hợp tác Lào - Campuchia	6.160	4.750	77	115
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.160	4.750	77	115
II	Nguồn vốn viện trợ	23.570	10.022	32	102
1	Chi hoạt động kinh tế	23.570	10.022	32	102
1.1	Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19	2.440	2.440		
1.2	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng chương trình hợp tác Việt Nam – IFAD, giai đoạn 2014-2018	1.714	1.714		
1.3	Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	8.946	68		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.4	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	6.346	4.327		
1.5	Tăng cường năng lực giám sát và đánh giá các dự án đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp	1.473	1.473		
1.6	Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới	2.330	0		
1.7	Kinh tế toàn diện thông qua hệ thống hợp tác xã bền vững tại Châu Á	321	0		

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo công văn số 4425/BKHĐT-VP ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	39.600	16.156	41	120
I	Số thu phí, lệ phí	39.600	16.156	41	120
1	Lệ phí				
2	Phí	39.600	16.156		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	39.600	16.156		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	33.660	941	3	78
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	33.660	941		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.940	1.981	33	103
1	Lệ phí				
2	Phí	5.940	1.981		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	5.940	1.981		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.905.783	815.358	43	98
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.882.213	810.463	43	97
1	Chi quản lý hành chính	1.722.504	739.166	43	98
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.145.978	460.432		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	576.526	278.735		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	57.563	21.006	36	89
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	7.680	5.021		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.980	4.321		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	700	700		
2.2	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	34.179	12.325		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.704	3.660		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	50.989	28.501	56	112
3.1	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	29.216	7.199		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.273	21.033		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.273	21.033		
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	500	269		
4	Chi hoạt động kinh tế	40.877	15.085	37	99
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.290	14.540		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	16.587	545		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.120	1.120	100	102
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.120	1.120		
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.000	835	28	88
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	3.000	835		
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi Hợp tác Lào - Campuchia	6.160	4.750	77	119
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.160	4.750	77	119
II	Nguồn vốn viện trợ	23.570	4.895	21	98
1	Chi hoạt động kinh tế	23.570	4.895	21	98
1.1	Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19	2.440	2.440		
1.2	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng chương trình hợp tác Việt Nam – IFAD, giai đoạn 2014-2018	1.714	0		
1.3	Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	8.946	68		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.4	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	6.346	914		
1.5	Tăng cường năng lực giám sát và đánh giá các dự án đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp	1.473	1.473		
1.6	Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới	2.330	0		
1.7	Kinh tế toàn diện thông qua hệ thống hợp tác xã bền vững tại Châu Á	321	0		